|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN****TỈNH BẮC GIANG**Số: /QĐ-UBND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Bắc Giang, ngày tháng năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án phát triển trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên, trung tâm Giáo dục thường xuyên-Ngoại ngữ, tin học tỉnh gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

 *Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

 *Căn cứ Luật Giáo dục (Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019);*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày /11/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

 **Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án phát triển trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên, trung tâm Giáo dục thường xuyên-Ngoại ngữ, tin học tỉnh gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

**Điều 2.** Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên, trung tâm Giáo dục thường xuyên-Ngoại ngữ, tin học tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 2;- Tỉnh ủy (b/c);- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;- UBMTTQVN tỉnh; các hội, đoàn thể tỉnh;- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;- Các sở, ban, ngành;- UBND các huyện, thành phố;- VPUBND tỉnh; - Lưu: VT, KGVX.  |  **KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Mai Sơn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN****TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Bắc Giang, ngày tháng năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**ĐỀ ÁN**

**Phát triển trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên,**

**trung tâm Giáo dục thường xuyên-Ngoại ngữ, tin học tỉnh gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025**

 *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)*

**PHẦN I:**

**CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

**1. Các văn bản của Trung ương**

- Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”;

- Quyết định số 1373/QĐ -TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;

- Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

- Công văn số 1235/BGDĐT-GDTX ngày 30/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện chỉ tiêu về Giáo dục thường xuyên trong Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ (chỉ tiêu về tỷ lệ số lượt người tham gia đào tạo bồi dưỡng tại các cơ sở Giáo dục thường xuyên năm 2021 là 45%, các năm tiếp theo tỉ lệ này dự kiến gia tăng từ 1% đến 5%).

- Công văn số 1676/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2019 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn triển khai Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông giai đoạn 2018-2025”.

**2. Các văn bản của địa phương**

- Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 09/6/2021 của Tỉnh ủy Bắc Giang về đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới;

- Kế hoạch số 2905/KH-UBND ngày 13/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Kế hoạch số 452/KH-UBND ngày 20/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 31/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt “Đề án nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới”.

**II. CƠ SỞ THỰC TIỄN**

**1. Thực trạng, kết quả công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2021**

*1.1. Quy mô, mạng lưới trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang*

Tính đến 30/9/2021, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 08 trung tâm GDNN-GDTX các huyện, 01 trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, tin học tỉnh (sau đây gọi tắt là các trung tâm).

Hàng năm có khoảng 10% học sinh (HS) tốt nghiệp THCS theo học tại các trung tâm. Năm học 2021-2022, số học sinh tốt nghiệp THCS theo học tại các trung tâm là 2563, tỉ lệ 10,63%.

*1.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị tổ chức dạy học*

Cơ sở vật chất của các trung tâm đủ điều kiện tối thiểu đáp ứng việc tổ chức dạy học theo mô hình đào tạo nghề được cấp phép theo quy định. Các trung tâm có tổng số 151 phòng học, 12 phòng thực hành dạy chương trình GDTX cấp THPT, 79 phòng chức năng dạy nghề, đủ để dạy 150 lớp.

*(Chi tiết tại phụ lục I)*

*1.3. Đội ngũ cán bộ quản lí, nhà giáo tại các trung tâm*

Tính đến 30/9/2021, số cán bộ quản lí tại các trung tâm 27, số giáo viên (GV) giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT tại 9 trung tâm là 81, 100% đạt trình độ đại học, tỉ lệ giáo viên/lớp: 0,54. Số GV dạy nghề tại các trung tâm là 38 đảm bảo việc dạy nghề trình độ sơ cấp.

*(Chi tiết tại phụ lục II)*

*1.4. Kết quả công tác phân luồng theo Kế hoạch số 2905/KH-UBND ngày 13/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Kế hoạch 2905).*

a) Cấp THCS

Năm học 2018 - 2019: Tổng số HS tốt nghiệp THCS là 22538, có 17264 HS tiếp tục học lên THPT chiếm 76,6%; 17,54% số HS theo học nghề tại các trường cao đẳng, trung cấp nghề, trung tâm, các cơ sở giáo dục nghề, còn lại 5,86% số HS đi làm tại địa phương không qua đào tạo nghề, trong đó tỉ lệ HS học nghề ở địa phương có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn chiếm 21,02%.

Năm học 2019 - 2020: Tổng số HS tốt nghiệp THCS là 23507, có 17539 HS tiếp tục học lên THPT chiếm 74,61%; 21,71% số HS theo học nghề tại các trường cao đẳng, trung cấp nghề, trung tâm, các cơ sở giáo dục nghề, còn lại 3,86% số HS đi làm tại địa phương không qua đào tạo nghề, trong đó tỉ lệ HS học nghề ở địa phương có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn chiếm 21,82%.

Năm học 2020 - 2021: Tổng số HS tốt nghiệp THCS là 24109, có 18362 HS tiếp tục học lên THPT chiếm 76,16%; 21,1% số HS theo học nghề tại các trường cao đẳng, trung cấp nghề, trung tâm, các cơ sở giáo dục nghề, còn lại 2,73% số HS đi làm tại địa phương không qua đào tạo nghề, trong đó tỉ lệ HS học nghề ở địa phương có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn chiếm 27,19%.

Như vậy, tính đến hết năm học 2020 – 2021, tỉ lệ HS tốt nghiệp THCS đi học nghề tăng hơn so với năm học 2018 – 2019 là 3,56%, trong đó có tỉ lệ HS học nghề ở địa phương có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn chiếm gần 30% (tiệm cận đến mục tiêu Kế hoạch 2905)

 *(Chi tiết tại phụ lục III)*

b) Cấp THPT

Năm học 2018 - 2019: Số HS tốt nghiệp THPT là 16276, trong đó có 7622 HS vào đại học, tỉ lệ 46,83%; 2853 HS vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, tỉ lệ 17,53%; 1852 HS vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tỉ lệ 11,38%; 3949 HS đi làm trong các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tại địa phương, tỉ lệ 24,26%. Như vậy tỉ lệ HS đi học nghề 28,91%, trong đó tỉ lệ HS ở địa phương có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn đi học nghề 40,67%.

Năm học 2019 - 2020: Số HS tốt nghiệp THPT là 16107, trong đó có 7599 HS vào đại học, tỉ lệ 47,18%; 3164 HS vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, tỉ lệ 19,64%; 1895 HS vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tỉ lệ 11,77%; 3449 HS đi làm trong các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tại địa phương, tỉ lệ 21,41%. Như vậy tỉ lệ HS đi học nghề 31,41%, trong đó tỉ lệ HS ở địa phương có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn đi học nghề 44,44%.

Năm học 2020 - 2021: Số HS tốt nghiệp THPT là 17202, trong đó có 7314 HS vào đại học, tỉ lệ 42,52%; 3217 HS vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, tỉ lệ 18,7%; 3245 HS vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tỉ lệ 18,86%; 3426 HS đi làm trong các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tại địa phương, tỉ lệ 19,92%. Như vậy tỉ lệ HS đi học nghề 37,56%, trong đó tỉ lệ HS ở địa phương có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn đi học nghề 59,01%.

Như vậy, tính đến hết năm học 2020 – 2021, tỉ lệ HS tốt nghiệp THPT đi học đại học giảm dần, tỉ lệ HS học nghề tăng, trong đó HS ở địa phương có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn tỉ lệ HS tốt nghiệp THPT đi học nghề 59,01% đạt mục tiêu Kế hoạch 2905.

*(Chi tiết tại phụ lục IV)*

**2. Đánh giá công tác phân luồng HS tốt nghiệp THCS, THPT giai đoạn 2018-2021**

**2.1. Ưu điểm**

 - HS tốt nghiệp THCS theo học chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với học nghề tại các trung tâm góp phần duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục THCS của tỉnh đạt mức độ 2.

- Việc thực hiện giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT tại các trung tâm làm giảm áp lực về nhu cầu theo học chương trình giáo dục THPT của HS tốt nghiệp THCS tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh góp phần hoàn thành mục tiêu Kế hoạch 2905.

- HS lớp 12 hoàn thành chương trình GDTX cấp THPT tại các trung tâm tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT được lấy bằng tốt nghiệp hằng năm đạt trên 90% (năm học 2020-2021 đạt 95,76%).

- Công tác phân luồng HS sau tốt nghiệp THPT tại các trường THPT cơ bản đạt mục tiêu Kế hoạch 2905.

**2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

***2.1. Tồn tại, hạn chế***

 - Quy mô tuyển sinh: Từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021, tỉ lệ HS tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với học trung cấp nghề tại các trung tâm thấp (khoảng 10%). Năm học 2021 – 2022, tỉ lệ HS tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với học trung cấp nghề tại các trung tâm 10,63%, trong đó tỷ lệ HS ở địa phương có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là 13,7%, tỉ lệ HS ở những vùng còn lại là 10,38% (chưa đạt mục tiêu Kế hoạch 2905).

  *(Chi tiết tại phụ lục III)*

- Đội ngũ GV tại các trung tâm: Đội ngũ GV dạy văn hóa chương trình GDTX hiện duy trì mỗi môn có 01 GV, chưa đủ để thực hiện dạy văn hóa chương trình GDTX cấp THPT*.*

 *(Chi tiết tại phụ lục II)*

- Hiệu quả công tác GDNN: Hiệu quả GDNN thấp, còn một tỉ lệ không nhỏ học viên tốt nghiệp đào tạo trung cấp nghề tại các trung tâm làm việc không đúng với ngành nghề được đào tạo. Từ năm 2018 đến năm 2020, tỉ lệ học viên có bằng trung cấp nghề học tại các trung tâm đi làm tại các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp không đúng với nghề được đào tạo lần lượt là 27,72%; 34,81%; 26,76%.

*(Chi tiết tại phụ lục V)*

- Cơ sở vật chất tại các trung tâm: Thiết bị phục vụ công tác dạy nghề, đặc biệt thiết bị thực hành nghề cơ bản đã cũ. Kinh phí hằng năm chi cho việc mua bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác dạy nghề hạn chế, chưa đáp ứng được việc học nghề của nhiều học viên.

***2.2. Nguyên nhân***

a) Nguyên nhân khách quan

Đội ngũ GV tại các trung tâm: Sau khi có Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị “về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức”, các trung tâm đều không được giao thêm biên chế GV, duy trì 01 GV dạy văn hóa/môn nên việc tổ chức dạy chương trình GDTX cấp THPT còn khó khăn.

b) Nguyên nhân chủ quan

Một bộ phận phụ huynh và HS chưa nhận thức đầy đủ về GDNN và công tác hướng nghiệp. Phần lớn gia đình HS còn có suy nghĩ và tâm lý là con học xong THCS có nguyện vọng học lên cấp THPT, không muốn đi học nghề.

Công tác tư vấn hướng nghiệp phân luồng cho HS lớp 9 tại các trường THCS chưa được quan tâm đúng mức, thiếu hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về GDNN như: ngành nghề đào tạo, cơ sở đào tạo, chính sách ưu đãi với người học trong GDNN, cơ hội khởi nghiệp tìm kiếm việc làm, nhu cầu nhân lực.

 **Phần II**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**I. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2025**

**1. Mục tiêu chung**

Phát triển các trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trung tâm GDTX – Ngoại ngữ, tin học tỉnh đảm bảo các điều kiện thực hiện hiệu quả công tác phân luồng HS sau THCS và THPT vào học các trình độ GDNN phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời kỳ đổi mới.

**2. Mục tiêu cụ thể**

**2.1.** Phấn đấu có ít nhất 30% HS đối với các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, 40% HS đối với địa phương ở các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp.

 *(Chi tiết tại phụ lục VI, VII, VIII)*

**2.2.** Duy trì 35% HS đối với các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, 45% HS đối với địa phương ở các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ cao đẳng.

**II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS** **phổ thông trên phạm vi toàn tỉnh**

Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT các huyện/thành phố, các cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn tỉnh tiếp tục quán triệt nội dung Quyết định số [522/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/quyet-dinh-522-qd-ttg-2018-giao-duc-huong-nghiep-va-dinh-huong-phan-luong-hoc-sinh-pho-thong-382053.aspx) ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch 2905 đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên, HS, gia đình HS để hiểu biết, đồng thuận và tích cực tham gia thực hiện Đề án.

Các trung tâm làm tốt công tác tuyên truyền để mọi người hiểu đúng về chức năng, nhiệm vụ của trung tâm, cần nhấn mạnh lợi ích của việc vừa học chương trình văn hóa vừa học nghề đảm bảo HS sau khi học hết 03 năm tại trung tâm GDNN-GDTX, trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, tin học tỉnh có khả năng có 2 bằng: vừa có bằng tốt nghiệp THPT vừa có bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề để có thể tham gia ngay vào thị trường lao động hoặc có thể tiếp tục học liên thông lên cao đẳng, đại học theo đúng quy định.

Phát huy vai trò của hệ thống chính trị, các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị-xã hội, các cơ quan truyền thông trong việc giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của toàn xã hội, cha mẹ HS, HS và các tầng lớp nhân dân về vai trò, vị trí của nguồn nhân lực GDNN; về ý nghĩa, tầm quan trọng của GDNN đối với sự phát triển kinh tế -xã hội, phát triển con người; nhận thức đúng về chủ trương tăng cường giáo dục hướng nghiệp và công tác phân luồng HS sau THCS và THPT vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương nhằm tạo sự đồng thuận, phát huy hiệu quả sự tham gia của xã hội.

**2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý của các cấp, ngành, địa phương về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS** **sau THCS, THPT**

Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch 2905 theo chức năng của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị.

Các cơ quan quản lí giáo dục và UBND các huyện/thành phố tăng cường chỉ đạo đơn vị trực thuộc đa dạng hóa, vận dụng linh hoạt các hình thức tư vấn hướng nghiệp phù hợp với lứa tuổi HS; ứng dụng công nghệ thông tin để cung cấp kịp thời thông tin về cơ sở GDNN, chính sách đối với người học các trình độ GDNN, chính sách ưu đãi trong GDNN, cơ hội khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm, xu hướng thị trường lao động và nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

Sở GD&ĐT phối hợp với các Sở:Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố để tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu phân luồng theo Kế hoạch của tỉnh theo từng năm, từng giai đoạn, sớm phát hiện những bất cập trong quá trình triển khai, thực hiện của những tổ chức, cá nhân để kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đạt mục tiêu Đề án.

**3.** **Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đủ số phòng thực hiện giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT tại các trung tâm**

Xây dựng và triển khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phương án phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 trong Quy hoạc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Từng địa phương bố trí đủ diện tích đất để đáp ứng nhu cầu hiện tại và tăng quy mô dân số đến năm 2030. Bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm để mở rộng diện tích đất đảm bảo đủ xây dựng phòng học, phòng chức năng đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT. Tiếp tục rà soát và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và mở rộng đất cho các trung tâm.

Tăng cường đầu tư xây dựng phòng học, phòng bộ môn, phòng thực hành thí nghiệm. Xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin gắn với lộ trình chuyển đổi số, điện tử hóa hồ sơ trong các trung tâm. Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học đồng bộ, hiện đại, nhất là thiết bị công nghệ, thông minh đáp ứng các hoạt động giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Phấn đấu xây dựng cơ sở vật chất theo mục tiêu phương án phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 trong Quy hoạc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2025 xây dựng thêm 112 phòng học, 47 phòng học bộ môn, 75 phòng học nghề, 7 nhà đa năng, 4 phòng thiết bị cho các trung tâm đáp ứng việc dạy và học.

Tiếp tục đẩy mạnh thu hút, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách trong việc xây dựng cơ sở vật chất cho các trung tâm. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vốn để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý, tham gia hoạt động giáo dục tại các trung tâm.

**4. Tăng cường công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên**

Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh có cơ chế hợp đồng GV thực hiện chương trình GDTX cấp THPT tại các trung đảm bảo đủ về số lượng, có chất lượng, đồng bộ về cơ cấu bộ môn, đáp ứng việc tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT giai đoạn 2021-2025. Sở GD&ĐT chỉ đạo các trung tâm sắp xếp, bố trí GV, nhân viên hợp lí triển khai thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

Sở GD&ĐT tiếp tục triển khai thực hiện tốt kế hoạch bồi dưỡng cán bộ quản lí, GV, nhân viên nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị, tổ chức điều hành, phương pháp quản lý giáo dục, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của cán bộ quản lý; tăng cường công tác tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên làm công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho HS tại các cơ sở giáo dục; quản lý chặt chẽ cán bộ, công chức, viên chức, quán triệt thực hiện nghiêm túc các quy định về nêu gương, về lề lối làm việc và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, ngành; chú trọng giữ gìn phẩm chất và nâng cao đạo đức nhà giáo.

**5. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp, triển khai các hoạt động tư vấn học đường cho HS** **THCS nhằm định hướng nghề nghiệp cho HS, xây dựng chương trình và tổ chức dạy học phân hóa ở THCS**

Các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục hướng nghiệp, hoạt động trải nghiệm trong chương trình giáo dục phổ thông mới ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT bắt đầu thực hiện cấp THCS năm học 2021-2022 đối với lớp 6. Tổ chức các hoạt động giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động trải nghiệm thực tiễn, gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ của địa phương. Đưa nội dung giáo dục hướng nghiệp tích hợp chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

Bố trí hợp lí nguồn kinh phí xây dựng hệ thống tài liệu giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; bổ sung trang bị, phương tiện phục vụ giáo dục hướng nghiệp tại các cơ sở giáo dục và các trung tâm.

Tăng cường phối hợp giữa các trung tâm, cơ sở giáo dục với các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp và làng nghề truyền thống trong hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh sau khi tốt nghiệp THCS vào học cơ sở GDNN có ngành nghề phù hợp với năng lực, nhu cầu, sở thích của học sinh. Gắn trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tổ chức đào tạo hoặc đặt hàng với cơ sở GDNN để bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo và đào tạo lại cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

Đẩy mạnh liên kết đào tạo nghề giữa các trung tâm trong tỉnh với các trường đại học, các cơ sở GDNN ngoài tỉnh; liên kết với doanh nghiệp trong hoạt động GDNN như: xây dựng chương trình đào tạo; tổ chức đào tạo, thực hành, thực tập; tham gia nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ mới; liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế với các trường nước ngoài, các tổ chức quốc tế để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Quan tâm đến công tác thống kê; thiết lập hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề nghiệp với dự báo về thị trường lao động, việc làm trên website của đơn vị cung cấp thông tin kịp thời cho học sinh.

**6. Nâng cao chất lượng giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT tại các trung tâm**

Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Đa dạng hóa các hình thức học tập; trong quá trình học tập, người học phải được trải nghiệm thực tế, được trực tiếp tham gia các hoạt động, lao động, sản xuất gắn với nội dung, ngành nghề được học tập, đào tạo, góp phần tạo nguồn nhân lực lao động chất lượng cao.

Số hóa, xây dựng học liệu số (sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng, ...) đạt chất lượng, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, tham khảo của học sinh; hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị công nghệ thông tin thiết thực phục vụ dạy và học.

Xây dựng kế hoạch dạy học, củng cố kiến thức cho học viên có học lực yếu, kém và tổ chức ôn tập cho học viên cuối cấp linh hoạt, hợp lí đảm bảo kiến thức tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT. Duy trì tỷ lệ học viên học chương trình GDTX cấp THPT tham gia thi đỗ tốt nghiệp THPT hàng năm đạt trên 95%.

 *(Chi tiết phân công nhiệm vụ tại phụ lục IX)*

**III. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**1.** Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được đảm bảo từ ngân sách nhà nước, kinh phí đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thực hiện theo Kế hoạch 155/KH-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh đảm bảo cơ sở vật chất thực hiện chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025.

**2.** Tổng dự toán kinh phí cho triển khai thực hiện mục tiêu Đề án (Chưa tính chi phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, chi phí đào tạo, chi phí thực hiện chương trình, đề án chi tiết theo nhiệm vụ phân công cho các ngành, đơn vị) ước khoảng: **2.100.000.000 đồng *(Hai tỷ một trăm triệu đồng chẵn);*** trong đó:

- Từ nguồn ngân sách tỉnh: 1.470.000.000 đồng.

- Từ nguồn xã hội hóa: 630.000.000 đồng.

 *(Chi tiết tại phụ lục X).*

Căn cứ vào tình hình thực tế, kinh phí có thể điều chỉnh tăng, giảm hằng năm cho phù hợp, nhưng cần bảo đảm đủ để thực hiện nhiệm vụ được giao trong giai đoạn 2021 - 2025.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Là cơ quan chủ trì xây dựng Đề án, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và hướng dẫn tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục triển khai, tổ chức thực hiện Kế hoạch số 2905. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp trong các trường phổ thông nhằm định hướng cho học sinh về việc chọn nghề; nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục lựa chọn người làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp, hàng năm bổ sung trang thiết bị dạy học phục vụ giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục phổ thông với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong định hướng nghề nghiệp.

- Tham mưu phương thức tuyển sinh vào lớp 10 THPT ổn định lâu dài, lồng ghép với công tác phân luồng. Tăng cường công tác hướng nghiệp, đẩy mạnh công tác phối hợp hoạt động với các cơ sở dạy nghề để phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và THPT.

- Hàng năm, triển khai thực hiện nhiệm vụ giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông trong các văn bản hướng dẫn nhiệm vụ của ngành. Đồng thời tiến hành kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án.

**2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai thực kiện Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh Đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Phối hợp với Sở GD&ĐT hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động đào tạo liên thông và phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS vào học nghề; điều tiết phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS thông qua chính sách tuyển sinh đào tạo trung cấp cao đẳng, ban hành các chính sách giảm học phí cho học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo tham gia học Trung cấp, Cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện tốt điều tra cung - cầu lao động hàng năm; duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động sàn giao dịch việc làm thực sự là cầu nối gắn kết giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống dữ liệu về thông tin thị trường lao động, lao động qua đào tạo gắn với phân tích, dự báo và cung ứng dịch vụ thông tin thị trường lao động tỉnh Bắc Giang.

- Phối hợp với Sở GD&ĐT trong việc triển khai, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện việc phân luồng học sinh tốt nghiệp THPT tham gia học nghề tại trường cao đẳng, trung cấp nghề và cơ sở GDNN.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT, Sở Tài chính và các sở ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn đầu tư, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và các chương trình, dự án hỗ trợ trung tâm GDNN-GDTX các huyện, trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, tin học tỉnh trong việc xây dựng cơ sở vật chất. Chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn; tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát hiệu quả đầu tư của các đơn vị theo quy định.

**4. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với các ngành tham mưu với UBND tỉnh hướng dẫn việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn theo đúng quy định; phê duyệt và thẩm định quyết toán các dự án đầu tư xây dựng; thanh tra, kiểm tra về tài chính các dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước.

**5. Sở Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT và UBND các huyện, thành phố, hàng năm xây dựng kế hoạch hợp đồng, tuyển dụng đội ngũ GV và nhân viên ngành giáo dục; kiểm tra, đôn đốc việc sắp xếp đội ngũ nhà giáo phù hợp với dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

**6. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức toàn xã hội về công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS, THPT.

- Phối hợp với Sở GD&ĐT, Sở Lao động – Thương bình và Xã hội xây dựng chuyên trang định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

**7. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh**

Phối hợp với Sở GD&ĐT triển khai các phong trào thi đua, các cuộc vận động của tổ chức Đoàn, Hội, Đội liên quan đến hướng nghiệp cho học sinh.

**8. UBND các huyện, thành phố**

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông trên địa bàn. Tổ chức tuyên truyền cho nhân dân địa phương về chính sách phân luồng trong giáo dục.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án; định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Sở GD&ĐT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Xây dựng chính sách để huy động và bố trí nguồn lực cho thực hiện Đề án. Bảo đảm cân đối, bố trí kinh phí để triển khai Đề án tại địa phương.

- Phối hợp với Sở GD&ĐT, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội lựa chọn, tạo điều kiện cho học sinh các gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn tham gia học nghề và học văn hoá theo chính sách miễn giảm học phí.

- Biểu dương, khen thưởng các doanh nghiệp, nhà đầu tư, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân khác tham gia tích cực, hiệu quả vào công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông.

**9. Các trung tâm**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh thông qua nhiều kênh thông tin, đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp; phát triển đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp; huy động nguồn lực xã hội tham gia giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh phổ thông.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phù với thực tiễn của đơn vị.

- Triển khai các giải pháp phù hợp trong tổ chức hoạt động dạy học, trong đó đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học; sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học phù hợp với kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy chương trình GDTX cấp THPT, thu hút học sinh tốt nghiệp THCS đăng ký học tại các trung tâm.

**10. Các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh**

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, mở rộng ngành nghề gắn với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của địa phương.

- Xây dựng cơ chế thu hút học sinh của địa phương vào học nghề.

- Cam kết chất lượng đầu ra đối với các chương trình đào tạo. Phối hợp với các doanh nghiệp để tạo việc làm cho học sinh sau khi tốt nghiệp.

UBND tỉnh yêu cầu các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố nghiêm túc triển khai tổ chức thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung, chủ động gửi ý kiến đề xuất về Sở GD&ĐT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP CƠ SỞ VẬT CHẤT TRUNG TÂM GDNN-GDTX CÁC HUYỆN, TRUNG TÂM GDTX-NGOẠI NGỮ, TIN HỌC TÍNH ĐẾN 31/8/2021**

 *(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

*học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Trung tâm GDNN-GDTX | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 | **Tổng** | **CSVC phục vụ dạy học** |
| Số HV | Số lớp | Số HV | Số lớp | Số HV | Số lớp | **Số HV** | **Số lớp** | **Số phòng học** |  **Tổng Phòng Thực hành** | **Số phòng chức năng dạy nghề** |
| 1 | **Lục Nam** | 300 | 6 | 312 | 7 | 269 | 6 | **881** | **19** | 19 | 0 | 13 |
| 2 | **Lục Ngạn** | 360 | 8 | 335 | 8 | 344 | 8 | **1039** | **24** | 17 | 0 | 13 |
| 3 | **Sơn Động** | 189 | 5 | 191 | 5 | 174 | 4 | **554** | **14** | 14 | 0 | 9 |
| 4 | **Lạng Giang** | 352 | 7 | 263 | 6 | 193 | 5 | **808** | **18** | 16 | 0 | 6 |
| 5 | **Hiệp Hòa** | 493 | 10 | 428 | 9 | 263 | 6 | **1184** | **25** | 20 | 1 | 10 |
| 6 | **Tân Yên** | 291 | 6 | 218 | 5 | 158 | 4 | **667** | **15** | 16 | 0 | 10 |
| 7 | **Việt Yên** | 222 | 5 | 181 | 4 | 136 | 4 | **539** | **13** | 16 | 0 | 4 |
| 8 | **Yên Dũng** | 263 | 6 | 236 | 5 | 131 | 3 | **630** | **14** | 13 | 8 | 10 |
| 9 | **Tỉnh** | 93 | 3 | 89 | 3 | 68 | 2 | **250** | **8** | 20 | 3 | 4 |
| **Tổng** | **2563** | **56** | **2253** | **52** | **1736** | **42** | **6552** | **150** | **151** | **12** | **79** |

**Phụ lục II**

 **SỐ LIỆU SỐ LỚP, SỐ CÁN BỘ QUẢN LÍ, GIÁO VIÊN TẠI CÁC TRUNG TÂM NĂM HỌC 2021-2022**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

 *học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trung tâm GDNN-GDTX** | **Số học viên**  | **Tổng số lớp** | **GV dạy VH cơ bản** |  |
| **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** | **Tổng** | **Toán** | **Vật lí** | **Hóa học** | **Sinh học** | **Ngữ văn** | **Lịch sử** | **Địa lí** | **Tổng GV** | **Tỉ lệ GV/lớp** |
| 1 | Lục Nam | 300 | 312 | 269 | 881 | 19 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 7 | 0.37 |
| 2 | Lục Ngạn | 360 | 335 | 344 | 1039 | 24 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 9 | 0.38 |
| 3 | Sơn Động | 189 | 191 | 174 | 554 | 14 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 11 | 0.79 |
| 4 | Lạng Giang | 352 | 263 | 193 | 808 | 18 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 9 | 0.50 |
| 5 | Hiệp Hòa | 493 | 428 | 263 | 1184 | 25 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 9 | 0.36 |
| 6 | Tân Yên | 291 | 218 | 158 | 667 | 15 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 11 | 0.73 |
| 7 | Việt Yên | 222 | 181 | 136 | 539 | 13 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 6 | 0.46 |
| 8 | Yên Dũng | 263 | 236 | 131 | 630 | 14 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 9 | 0.64 |
| 9 | Tỉnh | 93 | 89 | 68 | 250 | 8 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 10 | 1.25 |
| **Tổng**  | **2563** | **2253** | **1736** | **6552** | **150** | **15** | **12** | **10** | **9** | **15** | **10** | **10** | **81** | **0.54** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trung tâm GDNN-GDTX** | **Số học viên**  | **Tổng số lớp** | **Cán bộ quản lí, GV dạy nghề, kế toán, hành chính** | **Ghi chú** |
| **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** | **Tổng** | **Giám đốc** | **Phó GĐ** | **GV tin** | **GV nghề** | **T. Anh** | **Kế toán** | **HC (TN, TV…)** | **Tổng**  |
| 1 | Lục Nam | 300 | 312 | 269 | 881 | 19 | 1 | 2 | 1 | 6 | 1 | 1 | 2 | 14 |   |
| 2 | Lục Ngạn | 360 | 335 | 344 | 1039 | 24 | 1 | 2 | 1 | 4 | 0 | 1 | 1 | 10 |   |
| 3 | Sơn Động | 189 | 191 | 174 | 554 | 14 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 8 |   |
| 4 | Lạng Giang | 352 | 263 | 193 | 808 | 18 | 1 | 2 | 1 | 3 | 2 | 1 | 2 | 12 |   |
| 5 | Hiệp Hòa | 493 | 428 | 263 | 1184 | 25 | 1 | 2 | 1 | 8 | 1 | 1 | 1 | 15 |   |
| 6 | Tân Yên | 291 | 218 | 158 | 667 | 15 | 1 | 2 | 0 | 2 | 0 | 1 | 5 | 11 |   |
| 7 | Việt Yên | 222 | 181 | 136 | 539 | 13 | 1 | 2 | 1 | 6 | 1 | 1 | 1 | 13 |   |
| 8 | Yên Dũng | 263 | 236 | 131 | 630 | 14 | 1 | 2 | 1 | 3 | 2 | 1 | 1 | 11 |   |
| 9 | Tỉnh | 93 | 89 | 68 | 250 | 8 | 1 | 2 | 5 | 5 | 3 | 1 | 5 | 22 |   |
| **Tổng**  | **2563** | **2253** | **1736** | **6552** | **150** | **9** | **18** | **12** | **38** | **11** | **9** | **19** | **116** |  |

**Phụ lục III**

 **KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÂN LUỒNG TẠI CÁC TRƯỜNG THCS TỪ NĂM 2016 ĐẾN 2020**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

*học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

| **TT** | **Huyện/ thành phố** | **Năm học** | **Tổng số đơn vị (trường) THCS** |  **Số học sinh tốt nghiệp THCS** | **Số học sinh vào THPT (Công lập, ngoài công lập)** | **Số học sinh học tại trung tâm**  | **Số HS học CĐ, TC nghề và cơ sở GDNN** | **Số HS ở tại địa phương** | **Tổng HS học tại trung tâm và học nghề** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **BT** | **Khó khăn** | **Tổng** | **BT** | **Khó khăn** | **SL vùng BT** | **% vùng BT** | **SL vùng khó**  | **% vùng khó**  | **SL vùng BT** | **% vùng BT** | **SL vùng khó**  | **% vùng khó**  | **SL vùng BT** | **% vùng BT** | **SL vùng khó** | **% vùng khó** | **SL vùng BT** | **% vùng BT** | **SL vùng khó** | **% vùng khó** | **SL vùng BT** | **% vùng BT** | **SL vùng khó** | **% vùng khó** |
| 1 | Lục Nam | 2018 - 2019 | 31 | 24 | 7 | 2669 | 2226 | 443 | 1696 | 76.19 | 289 | 65.24 | 277 | 12.44 | 0 | 0.00 | 234 | 10.51 | 38 | 8.58 | 19 | 0.85 | 116 | 26.19 | 511 | 22.96 | 38 | 8.58 |
| 2019 - 2020 | 31 | 24 | 7 | 2803 | 2358 | 445 | 1689 | 71.63 | 365 | 82.02 | 317 | 13.4 | 0 | 0.00 | 313 | 13.27 | 51 | 11.46 | 39 | 1.65 | 29 | 6.52 | 630 | 26.72 | 51 | 11.46 |
| 2020 - 2021 | 31 | 24 | 7 | 2760 | 2393 | 367 | 1953 | 81.61 | 252 | 68.66 | 299 | 12.5 | 1 | 0.27 | 66 | 2.758 | 102 | 27.79 | 75 | 3.13 | 12 | 3.27 | 365 | 15.25 | 103 | 28.07 |
| 2 | Lục Ngạn | 2018 - 2019 | 31 | 19 | 12 | 3360 | 2425 | 935 | 1721 | 70.97 | 610 | 65.24 | 256 | 10.6 | 189 | 20.21 | 245 | 10.1 | 47 | 5.03 | 203 | 8.37 | 89 | 9.52 | 501 | 20.66 | 236 | 25.24 |
| 2019 - 2020 | 31 | 19 | 12 | 2887 | 2025 | 862 | 1465 | 72.35 | 568 | 65.89 | 230 | 11.4 | 185 | 21.46 | 207 | 10.22 | 45 | 5.22 | 123 | 6.07 | 64 | 7.42 | 437 | 21.58 | 230 | 26.68 |
| 2020 - 2021 | 30 | 18 | 12 | 2890 | 2031 | 859 | 1475 | 72.62 | 573 | 66.71 | 228 | 11.2 | 132 | 15.37 | 226 | 11.13 | 112 | 13.04 | 102 | 5.02 | 42 | 4.89 | 454 | 22.35 | 244 | 28.41 |
| 3 |   | 2018 - 2019 | 23 | 3 | 20 | 968 | 154 | 814 | 130 | 84.42 | 631 | 77.52 | 23 | 14.9 | 167 | 20.52 | 0 | 0 | 11 | 1.35 | 1 | 0.65 | 5 | 0.61 | 23 | 14.94 | 178 | 21.87 |
| Sơn Động | 2019 - 2020 | 23 | 3 | 20 | 936 | 161 | 775 | 135 | 83.85 | 582 | 75.10 | 26 | 16.1 | 159 | 20.52 | 0 | 0 | 25 | 3.23 | 0 | 0.00 | 9 | 1.16 | 26 | 16.15 | 184 | 23.74 |
|   | 2020 - 2021 | 23 | 4 | 19 | 905 | 214 | 691 | 164 | 76.64 | 498 | 72.07 | 32 | 15 | 157 | 22.72 | 0 | 0 | 12 | 1.74 | 18 | 8.41 | 24 | 3.47 | 32 | 14.95 | 169 | 24.46 |
| 4 |   | 2018 - 2019 | 23 | 18 | 5 | 1468 | 1191 | 277 | 827 | 69.44 | 202 | 72.92 | 102 | 8.56 | 38 | 13.72 | 156 | 13.1 | 29 | 10.47 | 106 | 8.90 | 8 | 2.89 | 258 | 21.66 | 67 | 24.19 |
| Yên Thế | 2019 -2020 | 22 | 17 | 5 | 1336 | 1104 | 232 | 871 | 78.89 | 186 | 80.17 | 70 | 6.34 | 10 | 4.31 | 155 | 14.04 | 30 | 12.93 | 8 | 0.72 | 6 | 2.59 | 225 | 20.38 | 40 | 17.24 |
|   | 2020 - 2021 | 20 | 15 | 5 | 1380 | 1079 | 301 | 902 | 83.60 | 204 | 67.77 | 0 | 0 | 0 | 0.00 | 174 | 16.13 | 87 | 28.90 | 3 | 0.28 | 10 | 3.32 | 174 | 16.13 | 87 | 28.90 |
| **Tổng 1** | **2018 - 2019** | **108** | **64** | **44** | **8465** | **5996** | **2469** | **4374** | **72.949** | **1732** | **70.15** | **658** | **11** | **394** | **15.96** | **635** | **10.59** | **125** | **5.06** | **329** | **5.49** | **218** | **8.83** | **1293** | **21.56** | **519** | **21.02** |
| **2019 - 2020** | **107** | **63** | **44** | **7962** | **5648** | **2314** | **4160** | **73.654** | **1701** | **73.51** | **643** | **11.4** | **354** | **15.30** | **675** | **11.95** | **151** | **6.53** | **170** | **3.01** | **108** | **4.67** | **1318** | **23.34** | **505** | **21.82** |
| **2020 - 2021** | **104** | **61** | **43** | **7935** | **5717** | **2218** | **4494** | **78.608** | **1527** | **68.85** | **559** | **9.78** | **290** | **13.07** | **466** | **8.151** | **313** | **14.11** | **198** | **3.46** | **88** | **3.97** | **1025** | **17.93** | **603** | **27.19** |
| 5 |  | 2018 - 2019 | 17 | 17 | 0 | 2209 | 2209 | 0 | 1828 | 82.75 | 0 |   | 70 | 3.17 | 0 |   | 246 | 11.14 | 0 |   | 65 | 2.94 | 0 |   | 316 | 14.31 |   |   |
| Bắc Giang | 2019 - 2020 | 17 | 17 | 0 | 2467 | 2467 | 0 | 1983 | 80.38 | 0 |   | 101 | 4.09 | 0 |   | 331 | 13.42 | 0 |   | 52 | 2.11 | 0 |   | 432 | 17.51 |   |   |
|   | 2020 - 2021 | 17 | 17 | 0 | 2646 | 2646 | 0 | 2190 | 82.77 | 0 |   | 93 | 3.51 | 0 |   | **353** | 13.34 | 0 |   | 10 | 0.38 | 0 |   | 446 | 16.86 |   |   |
| 6 | Lạng Giang | 2018 - 2019 | 23 | 23 | 0 | 2610 | 2610 | 0 | 1648 | 63.14 | 0 |   | 227 | 8.70 | 0 |   | 297 | 11.38 | 0 |   | 438 | 16.78 | 0 |   | 524 | 20.08 |   |   |
| 2019 - 2020 | 23 | 23 | 0 | 2807 | 2807 | 0 | 1879 | 66.94 | 0 |   | 245 | 8.73 | 0 |   | 540 | 19.24 | 0 |   | 143 | 5.09 | 0 |   | 785 | 27.97 |   |   |
| 2020 - 2021 | 23 | 23 | 0 | 2892 | 2892 | 0 | 1820 | 62.93 | 0 |   | 352 | 12.17 | 0 |   | **612** | 21.16 | 0 |   | 108 | 3.73 | 0 |   | 964 | 33.33 |   |   |
| 7 |   | 2018 - 2019 | 27 | 27 | 0 | 3254 | 3254 | 0 | 2720 | 83.59 | 0 |   | 364 | 11.19 | 0 |   | 76 | 2.34 | 0 |   | 94 | 2.89 | 0 |   | 440 | 13.52 |   |   |
| Hiệp Hòa | 2019 - 2020 | 27 | 27 | 0 | 3666 | 3666 | 0 | 2853 | 77.82 | 0 |   | 620 | 16.91 | 0 |   | 103 | 2.81 | 0 |   | 90 | 2.45 | 0 |   | 723 | 19.72 |   |   |
|   | 2020 - 2021 | 26 | 26 | 0 | 3734 | 3734 | 0 | 3060 | 81.95 | 0 |   | 493 | 13.20 | 0 |   | **123** | 3.29 | 0 |   | 58 | 1.55 | 0 |   | 616 | 16.5 |   |   |
| 8 |   | 2018 - 2019 | 23 | 23 | 0 | 2084 | 2084 | 0 | 1745 | 83.73 | 0 |   | 192 | 9.21 | 0 |   | 90 | 4.32 | 0 |   | 57 | 2.74 | 0 |   | 282 | 13.53 |   |   |
| Tân Yên | 2019 - 2020 | 23 | 23 | 0 | 2334 | 2334 | 0 | 1822 | 78.06 | 0 |   | 278 | 11.91 | 0 |   | 147 | 6.30 | 0 |   | 87 | 3.73 | 0 |   | 425 | 18.21 |   |   |
|   | 2020 - 2021 | 23 | 23 | 0 | 2375 | 2375 | 0 | 1789 | 75.33 | 0 |   | 291 | 12.25 | 0 |   | **203** | 8.55 | 0 |   | 92 | 3.87 | 0 |   | 494 | 20.8 |   |   |
| 9 |   | 2018 - 2019 | 23 | 23 | 0 | 2244 | 2244 | 0 | 1917 | 85.43 | 0 |   | 153 | 6.82 | 0 |   | 90 | 4.01 | 0 |   | 84 | 3.74 | 0 |   | 243 | 10.83 |   |   |
| Việt Yên | 2019 - 2020 | 19 | 19 | 0 | 2455 | 2455 | 0 | 1783 | 72.63 | 0 |   | 274 | 11.16 | 0 |   | 213 | 8.68 | 0 |   | 185 | 7.54 | 0 |   | 487 | 19.84 |   |   |
|   | 2020 - 2021 | 19 | 19 | 0 | 2650 | 2650 | 0 | 2022 | 76.30 | 0 |   | 222 | 8.38 | 0 |   | **322** | 12.15 | 0 |   | 84 | 3.17 | 0 |   | 544 | 20.53 |   |   |
| 10 |   | 2018 - 2019 | 21 | 21 | 0 | 1672 | 1672 | 0 | 1300 | 77.75 | 0 |   | 166 | 9.93 | 0 |   | 170 | 10.17 | 0 |   | 36 | 2.15 | 0 |   | 336 | 20.1 |   |   |
| Yên Dũng | 2019 - 2020 | 21 | 21 | 0 | 1816 | 1816 | 0 | 1358 | 74.78 | 0 |   | 240 | 13.22 | 0 |   | 188 | 10.35 | 0 |   | 30 | 1.65 | 0 |   | 428 | 23.57 |   |   |
|   | 2020 - 2021 | 21 | 21 | 0 | 1877 | 1877 | 0 | 1460 | 77.78 | 0 |   | 263 | 14.01 | 0 |   | **133** | 7.09 | 0 |   | 21 | 1.12 | 0 |   | 396 | 21.1 |   |   |
| **Tổng 2** | **2018 - 2019** | **134** | **134** | **0** | **14073** | **14073** | **0** | **11158** | **79.287** | **0** |   | **1172** | **8.33** | **0** |   | **969** | **6.886** | **0** |   | **774** | **5.50** | **0** |   | **2141** | **15.21** |   |   |
| **2019 - 2020** | **130** | **130** | **0** | **15545** | **15545** | **0** | **11678** | **75.124** | **0** |   | **1758** | **11.31** | **0** |   | **1522** | **9.791** | **0** |  | **587** | **3.78** | **0** |  | **3280** | **21.1** |   |   |
| **2020 - 2021** | **129** | **129** | **0** | **16174** | **16174** | **0** | **12341** | **76.301** | **0** |   | **1714** | **10.60** | **0** |   | **1746** | **10.8** | **0** |  | **373** | **2.31** | **0** |  | **3460** | **21.39** |   |   |
| **Tổng** | **2018 - 2019** | **242** | **198** | **44** | **22538** | **20069** | **2469** | **15532** | **77.393** | **1732** | **70.15** | **1830** | **9.12** | **394** | **15.96** | **1604** | **7.992** | **125** | **5.06** | **1103** | **5.50** | **218** | **8.83** | **3434** | **15.24** | **519** | 2.30 |
| **2019 - 2020** | **237** | **193** | **44** | **23507** | **21193** | **2314** | **15838** | **74.732** | **1701** | **73.51** | **2401** | **11.33** | **354** | **15.30** | **2197** | **10.37** | **151** | **6.53** | **757** | **3.57** | **108** | **4.67** | **4598** | **19.56** | **505** | 2.15 |
| **2020 - 2021** | **233** | **190** | **43** | **24109** | **21891** | **2218** | **16835** | **76.904** | **1527** | **68.85** | **2273** | **10.38** | **290** | **13.07** | **2212** | **10.1** | **313** | **14.11** | **571** | **2.61** | **88** | **3.97** | **4485** | **18.6** | **603** | 2.50 |
| **Tính chung trong toàn tỉnh không phân địa phương có điều kiện bình thường và địa phương khó khăn** | **SL chung THPT** | **TL chung** |  |  | **SL chung TT** | **TL chung** |   |   | **SL chungTC** | **TL chung** |   |   | **SL chung** | **TL chung** |   |   | **SL chung** | **TL chung** |
| **Tổng** | **2018 - 2019** |   |   |   | **22538** |   |   |   |   | 17264 | **76.6** |   |   | 2224 | **9.87** |   |   | 1729 | **7.67** |   |   | 1321 | **5.86** |   |   | 3953 | **17.54** |
| **2019 - 2020** |   |   |   | **23507** |   |   |   |   | 17539 | **74.61** |   |   | 2755 | **11.72** |   |   | 2348 | **9.99** |   |   | 865 | **3.68** |   |   | 5103 | **21.71** |
| **2020 - 2021** |   |   |   | **24109** |   |   |   |   | 18362 | **76.16** |   |   | **2563** | **10.63** |   |   | **2525** | **10.47** |   |   | 659 | **2.73** |   |   | 5088 | **21.1** |

**Phụ lục IV**

 **KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÂN LUỒNG TẠI CÁC TRƯỜNG THPT TỪ NĂM 2016 ĐẾN 2020**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

*học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

| **STT** | **Đơn vị** | **Năm học** | **Đơn vị thuộc diện có điều kiện kinh tế - xã hội vùng khó khăn** | **Tổng số học sinh tốt nghiệp THPT** | **Số học sinh vào ĐH** | **Tỉ lệ% Số HS vào ĐH** | **Số học sinh vào CĐ, TCCN** | **Tỉ lệ %Số học sinh vào TCCN,**  | **Số học sinh vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp** | **Tỉ lệ %Số học sinh vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp** | **Số HS đi làm trong các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tại địa phương** | **Tỉ lệ% Số HS đi làm trong các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tại địa phương** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **THPT Sơn Động số 1** | 2018 - 2019 | **1** | 343 | 106 | **30.90** | 31 | **9.04** | 9 | **2.62** | 197 | **57.43** |
| 2019 - 2020 | **1** | 347 | 98 | **28.24** | 55 | **15.85** | 38 | **10.95** | 156 | **44.96** |
| 2020 - 2021 | **1** | 300 | 87 | **29.00** | 61 | **20.33** | 84 | **28.00** | 68 | **22.67** |
| 2 | **THPT Sơn Động số 2** | 2018 - 2019 | **1** | 240 | 12 | **5.00** | 25 | **10.42** | 103 | **42.92** | 100 | **41.67** |
| 2019 - 2020 | **1** | 247 | 13 | **5.26** | 22 | **8.91** | 121 | **48.99** | 91 | **36.84** |
| 2020 - 2021 | **1** | 235 | 11 | **4.68** | 25 | **10.64** | 177 | **75.32** | 22 | **9.36** |
| 3 | **THPT Sơn Động số 3** | 2018 - 2019 | **1** | 110 | 35 | **31.82** | 41 | **37.27** | 9 | **8.18** | 25 | **22.73** |
| 2019 - 2020 | **1** | 111 | 30 | **27.03** | 42 | **37.84** | 25 | **22.52** | 14 | **12.61** |
| 2020 - 2021 | **1** | 113 | 23 | **20.35** | 28 | **24.78** | 46 | **40.71** | 16 | **14.16** |
| 4 | **DTNT Sơn Động** | 2018 - 2019 | **1** | 70 | 20 | **28.57** | 23 | **32.86** | 9 | **12.86** | 18 | **25.71** |
| 2019 - 2020 | **1** | 68 | 21 | **30.88** | 19 | **27.94** | 13 | **19.12** | 15 | **22.06** |
| 2020 - 2021 | **1** | 59 | 15 | **25.42** | 13 | **22.03** | 20 | **33.90** | 11 | **18.64** |
| 5 | **THPT Lục Ngạn số 2** | 2018 - 2019 | **1** | 557 | 165 | **29.62** | 188 | **33.75** | 132 | **23.70** | 72 | **12.93** |
| 2019 - 2020 | **1** | 549 | 154 | **28.05** | 168 | **30.60** | 143 | **26.05** | 84 | **15.30** |
| 2020 - 2021 | **1** | 497 | 119 | **23.94** | 126 | **25.35** | 175 | **35.21** | 77 | **15.49** |
| 6 | **THPT Lục Ngạn số 4** | 2018 - 2019 | **1** | 348 | 42 | **12.07** | 33 | **9.48** | 80 | **22.99** | 193 | **55.46** |
| 2019 - 2020 | **1** | 334 | 58 | **17.37** | 45 | **13.47** | 83 | **24.85** | 148 | **44.31** |
| 2020 - 2021 | **1** | 349 | 36 | **10.32** | 42 | **12.03** | 198 | **56.73** | 73 | **20.92** |
| 7 | **DTNT Lục Ngạn** | 2018 - 2019 | **1** | 68 | 40 | **58.82** | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** | 28 | **41.18** |
| 2019 - 2020 | **1** | 69 | 45 | **65.22** | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** | 24 | **34.78** |
| 2020 - 2021 | **1** | 68 | 38 | **55.88** | 12 | **17.65** | 3 | **4.41** | 15 | **22.06** |
| 8 | **THPT Tứ Sơn** | 2018 - 2019 | **1** | 376 | 65 | **17.29** | 135 | **35.90** | 14 | **3.72** | 162 | **43.09** |
| 2019 - 2020 | **1** | 347 | 60 | **17.29** | 120 | **34.58** | 12 | **3.46** | 155 | **44.67** |
| 2020 - 2021 | **1** | 366 | 52 | **14.21** | 113 | **30.87** | 58 | **15.85** | 143 | **39.07** |
| 11 | **THPT Mỏ Trạng** | 2018 - 2019 | **1** | 204 | 19 | **9.31** | 59 | **28.92** | 51 | **25.00** | 75 | **36.76** |
| 2019 - 2020 | **1** | 192 | 21 | **10.94** | 54 | **28.13** | 46 | **23.96** | 71 | **36.98** |
| 2020 - 2021 | **1** | 204 | 26 | **12.75** | 57 | **27.94** | 55 | **26.96** | 66 | **32.35** |
| **Cộng (địa phương khó khăn)** | **2018 - 2019** | **9** | **2316** | **504** | **21.76** | **535** | **23.10** | **407** | **17.57** | **870** | **37.56** |
| **2019 - 2020** | **9** | **2264** | **500** | **22.08** | **525** | **23.19** | **481** | **21.25** | **758** | **33.48** |
| **2020 - 2021** | **9** | **2191** | **407** | **18.58** | **477** | **21.77** | **816** | **37.24** | **491** | **22.41** |
| 1 | **THPT Lục Ngạn số 1** | 2018 - 2019 |  | 652 | 346 | **53.07** | 88 | **13.50** | 143 | **21.93** | 75 | **11.50** |
| 2019 - 2020 |  | 653 | 317 | **48.55** | 141 | **21.59** | 119 | **18.22** | 76 | **11.64** |
| 2020 - 2021 |  | 646 | 286 | **44.27** | 139 | **21.52** | 142 | **21.98** | 79 | **12.23** |
| 2 | **THPT Lục Ngạn số 3** | 2018 - 2019 |  | 498 | 87 | **17.47** | 108 | **21.69** | 94 | **18.88** | 209 | **41.97** |
| 2019 - 2020 |  | 465 | 82 | **17.63** | 109 | **23.44** | 87 | **18.71** | 187 | **40.22** |
| 2020 - 2021 |  | 467 | 78 | **16.70** | 89 | **19.06** | 226 | **48.39** | 74 | **15.85** |
| 3 | **THPT Lục Nam** | 2018 - 2019 |  | 602 | 398 | **66.11** | 18 | **2.99** | 38 | **6.31** | 148 | **24.58** |
| 2019 - 2020 |  | 572 | 386 | **67.48** | 95 | **16.61** | 63 | **11.01** | 28 | **4.90** |
| 2020 - 2021 |  | 601 | 358 | **59.57** | 106 | **17.64** | 47 | **7.82** | 90 | **14.98** |
| 4 | **THPT Phương Sơn** | 2018 - 2019 |  | 439 | 232 | **52.85** | 18 | **4.10** | 108 | **24.60** | 81 | **18.45** |
| 2019 - 2020 |  | 445 | 241 | **54.16** | 21 | **4.72** | 112 | **25.17** | 71 | **15.96** |
| 2020 - 2021 |  | 416 | 211 | **50.72** | 32 | **7.69** | 103 | **24.76** | 70 | **16.83** |
| 5 | **THPT Cẩm Lý** | 2018 - 2019 |  | 388 | 142 | **36.60** | 108 | **27.84** | 88 | **22.68** | 50 | **12.89** |
| 2019 - 2020 |  | 380 | 145 | **38.16** | 113 | **29.74** | 64 | **16.84** | 58 | **15.26** |
| 2020 - 2021 |  | 388 | 138 | **35.57** | 107 | **27.58** | 68 | **17.53** | 75 | **19.33** |
| 6 | **THPT Lạng Giang 1** | 2018 - 2019 |  | 602 | 411 | **68.27** | 68 | **11.30** | 17 | **2.82** | 106 | **17.61** |
| 2019 - 2020 |  | 586 | 406 | **69.28** | 62 | **10.58** | 20 | **3.41** | 98 | **16.72** |
| 2020 - 2021 |  | 638 | 428 | **67.08** | 52 | **8.15** | 62 | **9.72** | 96 | **15.05** |
| 7 | **THPT Lạng Giang 2** | 2018 - 2019 |  | 556 | 183 | **32.91** | 153 | **27.52** | 24 | **4.32** | 196 | **35.25** |
| 2019 - 2020 |  | 554 | 192 | **34.66** | 148 | **26.71** | 25 | **4.51** | 189 | **34.12** |
| 2020 - 2021 |  | 605 | 186 | **30.74** | 152 | **25.12** | 105 | **17.36** | 162 | **26.78** |
| 8 | **THPT Lạng Giang 3** | 2018 - 2019 |  | 430 | 160 | **37.21** | 150 | **34.88** | 18 | **4.19** | 102 | **23.72** |
| 2019 - 2020 |  | 438 | 166 | **37.90** | 151 | **34.47** | 12 | **2.74** | 109 | **24.89** |
| 2020 - 2021 |  | 471 | 148 | **31.42** | 162 | **34.39** | 74 | **15.71** | 87 | **18.47** |
| 9 | **THPT Ngô Sĩ Liên** | 2018 - 2019 |  | 507 | 473 | **93.29** | 27 | **5.33** | 0 | **0.00** | 7 | **1.38** |
| 2019 - 2020 |  | 500 | 442 | **88.40** | 49 | **9.80** | 0 | **0.00** | 9 | **1.80** |
| 2020 - 2021 |  | 545 | 398 | **73.03** | 58 | **10.64** | 48 | **8.81** | 41 | **7.52** |
| 10 | **THPT Thái Thuận** | 2018 - 2019 |  | 459 | 281 | **61.22** | 26 | **5.66** | 39 | **8.50** | 113 | **24.62** |
| 2019 - 2020 |  | 468 | 285 | **60.90** | 7 | **1.50** | 41 | **8.76** | 135 | **28.85** |
| 2020 - 2021 |  | 500 | 305 | **61.00** | 7 | **1.40** | 82 | **16.40** | 106 | **21.20** |
| 11 | **THPT Giáp Hải** | 2018 - 2019 |  | 268 | 61 | **22.76** | 49 | **18.28** | 24 | **8.96** | 134 | **50.00** |
| 2019 - 2020 |  | 309 | 108 | **34.95** | 69 | **22.33** | 77 | **24.92** | 55 | **17.80** |
| 2020 - 2021 |  | 335 | 92 | **27.46** | 58 | **17.31** | 81 | **24.18** | 104 | **31.04** |
| 12 | **THPT Chuyên** | 2018 - 2019 |  | 323 | 322 | **99.69** | 1 | **0.31** | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** |
| 2019 - 2020 |  | 344 | 344 | **100.00** | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** |
| 2020 - 2021 |  | 349 | 349 | **100.00** | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** |
| 13 | **DTNT tỉnh** | 2018 - 2019 |  | 118 | 67 | **56.78** | 5 | **4.24** | 10 | **8.47** | 36 | **30.51** |
| 2019 - 2020 |  | 134 | 85 | **63.43** | 17 | **12.69** | 24 | **17.91** | 8 | **5.97** |
| 2020 - 2021 |  | 131 | 92 | **70.23** | 21 | **16.03** | 14 | **10.69** | 4 | **3.05** |
| 14 | **THPT Yên Dũng 1** | 2018 - 2019 |  | 479 | 306 | **63.88** | 67 | **13.99** | 43 | **8.98** | 63 | **13.15** |
| 2019 - 2020 |  | 498 | 264 | **53.01** | 95 | **19.08** | 41 | **8.23** | 98 | **19.68** |
| 2020 - 2021 |  | 470 | 253 | **53.83** | 101 | **21.49** | 52 | **11.06** | 64 | **13.62** |
| 15 | **THPT Yên Dũng 2** | 2018 - 2019 |  | 507 | 218 | **43.00** | 82 | **16.17** | 67 | **13.21** | 140 | **27.61** |
| 2019 - 2020 |  | 491 | 220 | **44.81** | 71 | **14.46** | 54 | **11.00** | 146 | **29.74** |
| 2020 - 2021 |  | 511 | 231 | **45.21** | 101 | **19.77** | 78 | **15.26** | 101 | **19.77** |
| 16 | **THPT Yên Dũng 3** | 2018 - 2019 |  | 419 | 230 | **54.89** | 124 | **29.59** | 5 | **1.19** | 60 | **14.32** |
| 2019 - 2020 |  | 378 | 186 | **49.21** | 135 | **35.71** | 6 | **1.59** | 51 | **13.49** |
| 2020 - 2021 |  | 398 | 172 | **43.22** | 128 | **32.16** | 41 | **10.30** | 57 | **14.32** |
| 17 | **THPT Việt Yên 1** | 2018 - 2019 |  | 522 | 416 | **79.69** | 38 | **7.28** | 20 | **3.83** | 48 | **9.20** |
| 2019 - 2020 |  | 480 | 405 | **84.38** | 39 | **8.13** | 2 | **0.42** | 34 | **7.08** |
| 2020 - 2021 |  | 515 | 421 | **81.75** | 34 | **6.60** | 12 | **2.33** | 48 | **9.32** |
| 18 | **THPT Việt Yên 2** | 2018 - 2019 |  | 429 | 309 | **72.03** | 47 | **10.96** | 38 | **8.86** | 35 | **8.16** |
| 2019 - 2020 |  | 447 | 314 | **70.25** | 66 | **14.77** | 22 | **4.92** | 45 | **10.07** |
| 2020 - 2021 |  | 456 | 301 | **66.01** | 78 | **17.11** | 29 | **6.36** | 48 | **10.53** |
| 19 | **THPT Lý Thường Kiệt** | 2018 - 2019 |  | 347 | 140 | **40.35** | 76 | **21.90** | 35 | **10.09** | 96 | **27.67** |
| 2019 - 2020 |  | 328 | 167 | **50.91** | 101 | **30.79** | 42 | **12.80** | 18 | **5.49** |
| 2020 - 2021 |  | 343 | 172 | **50.15** | 98 | **28.57** | 56 | **16.33** | 17 | **4.96** |
| 20 | **THPT Hiệp Hòa 1** | 2018 - 2019 |  | 523 | 382 | **73.04** | 32 | **6.12** | 7 | **1.34** | 102 | **19.50** |
| 2019 - 2020 |  | 510 | 375 | **73.53** | 35 | **6.86** | 11 | **2.16** | 89 | **17.45** |
| 2020 - 2021 |  | 530 | 389 | **73.40** | 46 | **8.68** | 28 | **5.28** | 67 | **12.64** |
| 21 | **THPT Hiệp Hòa 2** | 2018 - 2019 |  | 606 | 145 | **23.93** | 230 | **37.95** | 102 | **16.83** | 129 | **21.29** |
| 2019 - 2020 |  | 567 | 138 | **24.34** | 234 | **41.27** | 87 | **15.34** | 108 | **19.05** |
| 2020 - 2021 |  | 627 | 131 | **20.89** | 254 | **40.51** | 105 | **16.75** | 137 | **21.85** |
| 22 | **THPT Hiệp Hòa 3** | 2018 - 2019 |  | 461 | 217 | **47.07** | 105 | **22.78** | 77 | **16.70** | 62 | **13.45** |
| 2019 - 2020 |  | 449 | 228 | **50.78** | 95 | **21.16** | 68 | **15.14** | 58 | **12.92** |
| 2020 - 2021 |  | 486 | 231 | **47.53** | 114 | **23.46** | 76 | **15.64** | 65 | **13.37** |
| 23 | **THPT Hiệp Hòa 4** | 2018 - 2019 |  | 377 | 169 | **44.83** | 50 | **13.26** | 49 | **13.00** | 109 | **28.91** |
| 2019 - 2020 |  | 380 | 180 | **47.37** | 58 | **15.26** | 79 | **20.79** | 63 | **16.58** |
| 2020 - 2021 |  | 398 | 162 | **40.70** | 67 | **16.83** | 91 | **22.86** | 78 | **19.60** |
| 24 | **THPT Tân Yên 1** | 2018 - 2019 |  | 552 | 396 | **71.74** | 89 | **16.12** | 32 | **5.80** | 35 | **6.34** |
| 2019 - 2020 |  | 518 | 373 | **72.01** | 78 | **15.06** | 40 | **7.72** | 27 | **5.21** |
| 2020 - 2021 |  | 548 | 401 | **73.18** | 59 | **10.77** | 46 | **8.39** | 42 | **7.66** |
| 25 | **THPT Tân Yên 2** | 2018 - 2019 |  | 541 | 213 | **39.37** | 104 | **19.22** | 54 | **9.98** | 170 | **31.42** |
| 2019 - 2020 |  | 538 | 255 | **47.40** | 117 | **21.75** | 32 | **5.95** | 134 | **24.91** |
| 2020 - 2021 |  | 537 | 261 | **48.60** | 98 | **18.25** | 68 | **12.66** | 110 | **20.48** |
| 26 | **THPT Nhã Nam** | 2018 - 2019 |  | 319 | 151 | **47.34** | 41 | **12.85** | 29 | **9.09** | 98 | **30.72** |
| 2019 - 2020 |  | 279 | 141 | **50.54** | 53 | **19.00** | 24 | **8.60** | 61 | **21.86** |
| 2020 - 2021 |  | 328 | 156 | **47.56** | 42 | **12.80** | 37 | **11.28** | 93 | **28.35** |
| 27 | **THPT Yên Thế** | 2018 - 2019 |  | 415 | 292 | **70.36** | 40 | **9.64** | 30 | **7.23** | 53 | **12.77** |
| 2019 - 2020 |  | 411 | 298 | **72.51** | 38 | **9.25** | 28 | **6.81** | 47 | **11.44** |
| 2020 - 2021 |  | 425 | 214 | **50.35** | 58 | **13.65** | 49 | **11.53** | 104 | **24.47** |
| 28 | **THPT Bố Hạ** | 2018 - 2019 |  | 416 | 268 | **64.42** | 66 | **15.87** | 35 | **8.41** | 47 | **11.30** |
| 2019 - 2020 |  | 402 | 251 | **62.44** | 40 | **9.95** | 45 | **11.19** | 66 | **16.42** |
| 2020 - 2021 |  | 435 | 262 | **60.23** | 56 | **12.87** | 65 | **14.94** | 52 | **11.95** |
| 29 | **THPT Lục Ngạn số 5** | 2018 - 2019 |  | 194 | 11 | **5.67** | 28 | **14.43** | 26 | **13.40** | 129 | **66.49** |
| 2019 - 2020 |  | 108 | 7 | **6.48** | 24 | **22.22** | 18 | **16.67** | 59 | **54.63** |
| 2020 - 2021 |  | 184 | 9 | **4.89** | 18 | **9.78** | 52 | **28.26** | 105 | **57.07** |
| 30 | **THPT Đồi Ngô** | 2018 - 2019 |  | 98 | 4 | **4.08** | 12 | **12.24** | 10 | **10.20** | 72 | **73.47** |
| 2019 - 2020 |  | 129 | 6 | **4.65** | 22 | **17.05** | 18 | **13.95** | 83 | **64.34** |
| 2020 - 2021 |  | 182 | 8 | **4.40** | 31 | **17.03** | 43 | **23.63** | 100 | **54.95** |
| 31 | **THPT Thanh Lâm** | 2018 - 2019 |  | 53 | 0 | **0.00** | 12 | **22.64** | 23 | **43.40** | 18 | **33.96** |
| 2019 - 2020 |  | 117 | 5 | **4.27** | 57 | **48.72** | 21 | **17.95** | 34 | **29.06** |
| 2020 - 2021 |  | 163 | 0 | **0.00** | 62 | **38.04** | 35 | **21.47** | 66 | **40.49** |
| 32 | **THPT Nguyên Hồng** | 2018 - 2019 |  | 133 | 33 | **24.81** | 59 | **44.36** | 29 | **21.80** | 12 | **9.02** |
| 2019 - 2020 |  | 124 | 42 | **33.87** | 62 | **50.00** | 15 | **12.10** | 5 | **4.03** |
| 2020 - 2021 |  | 271 | 28 | **10.33** | 74 | **27.31** | 57 | **21.03** | 112 | **41.33** |
| 33 | **THPT Quang Trung** | 2018 - 2019 |  | 52 | 0 | **0.00** | 5 | **9.62** | 24 | **46.15** | 23 | **44.23** |
| 2019 - 2020 |  | 40 | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** | 21 | **52.50** | 19 | **47.50** |
| 2020 - 2021 |  | 17 | 0 | **0.00** | 0 | **0.00** | 8 | **47.06** | 9 | **52.94** |
| 33 | **THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm** | 2018 - 2019 |  | 139 | 24 | **17.27** | 68 | **48.92** | 22 | **15.83** | 25 | **17.99** |
| 2019 - 2020 |  | 221 | 20 | **9.05** | 109 | **49.32** | 45 | **20.36** | 47 | **21.27** |
| 2020 - 2021 |  | 253 | 18 | **7.11** | 97 | **38.34** | 53 | **20.95** | 85 | **33.60** |
| 34 | **THPT Hoàng Hoa Thám** | 2018 - 2019 |  | 125 | 6 | **4.80** | 25 | **20.00** | 20 | **16.00** | 74 | **59.20** |
| 2019 - 2020 |  | 143 | 5 | **3.50** | 15 | **10.49** | 10 | **6.99** | 113 | **79.02** |
| 2020 - 2021 |  | 286 | 7 | **2.45** | 21 | **7.34** | 98 | **34.27** | 160 | **55.94** |
| 35 | **THPT Hiệp Hòa số 5** | 2018 - 2019 |  | 218 | 25 | **11.47** | 47 | **21.56** | 20 | **9.17** | 126 | **57.80** |
| 2019 - 2020 |  | 226 | 15 | **6.64** | 53 | **23.45** | 11 | **4.87** | 147 | **65.04** |
| 2020 - 2021 |  | 311 | 11 | **3.54** | 62 | **19.94** | 101 | **32.48** | 137 | **44.05** |
| 36 | **THPT Hiệp Hòa số 6** | 2018 - 2019 |  | 193 | 0 | **0.00** | 52 | **26.94** | 45 | **23.32** | 96 | **49.74** |
| 2019 - 2020 |  | 211 | 5 | **2.37** | 60 | **28.44** | 30 | **14.22** | 116 | **54.98** |
| 2020 - 2021 |  | 245 | 0 | **0.00** | 58 | **23.67** | 97 | **39.59** | 90 | **36.73** |
| **Cộng (địa phương không khó khăn)** | **2018 - 2019** |  | **13960** | **7118** | **50.99** | **2318** | **16.60** | **1445** | **10.35** | **3079** | **22.06** |
| **2019 - 2020** |  | **13843** | **7099** | **51.28** | **2639** | **19.06** | **1414** | **10.21** | **2691** | **19.44** |
| **2020 - 2021** |  | **15011** | **6907** | **46.01** | **2740** | **18.25** | **2429** | **16.18** | **2935** | **19.55** |
| **Chung toàn tỉnh** | **2018 - 2019** |  | **16276** | **7622** | **46.83** | **2853** | **17.53** | **1852** | **11.38** | **3949** | **24.26** |
| **2019 - 2020** |  | **16107** | **7599** | **47.18** | **3164** | **19.64** | **1895** | **11.77** | **3449** | **21.41** |
| **2020 - 2021** |  | **17202** | **7314** | **42.52** | **3217** | **18.70** | **3245** | **18.86** | **3426** | **19.92** |

**Phụ lục V**

 **SỐ LIỆU PHÂN LUỒNG TẠI CÁC TRUNG TÂM TỪ NĂM 2018 ĐẾN 2021**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

*học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

| **STT** | **Trung tâm GDNN-GDTX** | **Năm học** | **Tổng số học viên dự thi lấy bằng THPT**  | **Số HV có bằng tốt nghiệp (TN) THPT** | **Tỉ lệ% Số HV có bằng TN THPT** | **Số HV dự thi lấy bằng trung cấp nghề** | **Số HV có bằng trung cấp nghề** | **Tỉ lệ HS có bằng trung cấp nghề** | **Số HV tiếp tục học ĐH, CĐ** | **Tỉ lệ HV học ĐH, CĐ** | **Số HV đi làm tại các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp đúng với nghề được học để lấy bằng Trung cấp nghề**  | **Tỉ lệ HV HV đi làm tại các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp đúng với nghề được học để lấy bằng Trung cấp nghề** | **Số HV đi làm tại các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp KHÔNG đúng với nghề được học để lấy bằng Trung cấp nghề**  | **Tỉ lệ HV đi làm tại các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp KHÔNG đúng với nghề được học để lấy bằng Trung cấp nghề**  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Lục Nam** | **2018 - 2019** | 287 | 269 | **93.73** | 263 | 255 | **96.96** | 17 | **6.7** | 172 | **67.5** | 83 | **32.55** |
| **2019 - 2020** | 236 | 232 | **98.31** | 215 | 207 | **96.28** | 13 | **6.3** | 132 | **63.8** | 100 | **48.31** |
| **2020 - 2021** | 289 | 288 | **99.65** | 267 | 267 | **100.00** | 64 | **24.0** | 182 | **68.2** | 85 | **31.84** |
| 2 | **Lục Ngạn** | **2018 - 2019** | 313 | 256 | **81.79** | 313 | 313 | **100.00** | 16 | **5.1** | 177 | **56.5** | 47 | **15.02** |
| **2019 - 2020** | 262 | 252 | **96.18** | 266 | 266 | **100.00** | 10 | **3.8** | 136 | **51.1** | 96 | **36.09** |
| **2020 - 2021** | 350 | 331 | **94.57** | 351 | 351 | **100.00** | 12 | **3.4** | 273 | **77.8** | 35 | **9.97** |
| 3 | **Sơn Động** | **2018 - 2019** | 131 | 113 | **86.26** | 131 | 131 | **100.00** | 13 | **9.9** | 65 | **49.6** | 30 | **22.90** |
| **2019 - 2020** | 149 | 146 | **97.99** | 145 | 138 | **95.17** | 25 | **18.1** | 80 | **58.0** | 29 | **21.01** |
| **2020 - 2021** | 188 | 175 | **93.09** | 184 | 181 | **98.37** | 30 | **16.6** | 120 | **66.3** | 30 | **16.57** |
| 4 | **Lạng Giang** | **2018 - 2019** | 170 | 151 | **88.82** | 167 | 163 | **97.60** | 22 | **13.5** | 81 | **49.7** | 48 | **29.45** |
| **2019 - 2020** | 243 | 242 | **99.59** | 240 | 240 | **100.00** | 75 | **31.3** | 112 | **46.7** | 55 | **22.92** |
| **2020 - 2021** | 238 | 235 | **98.74** | 238 | 235 | **98.74** | 82 | **34.9** | 93 | **39.6** | 60 | **25.53** |
| 5 | **Hiệp Hòa** | **2018 - 2019** | 203 | 187 | **92.12** | 203 | 203 | **100.00** | 27 | **13.3** | 131 | **64.5** | 72 | **35.47** |
| **2019 - 2020** | 239 | 215 | **89.96** | 239 | 239 | **100.00** | 42 | **17.6** | 142 | **59.4** | 97 | **40.59** |
| **2020 - 2021** | 315 | 291 | **92.38** | 247 | 246 | **99.60** | 56 | **22.8** | 186 | **75.6** | 73 | **29.67** |
| 6 | **Tân Yên** | **2018 - 2019** | 166 | 158 | **95.18** | 171 | 169 | **98.83** | 38 | **22.5** | 120 | **71.0** | 11 | **6.51** |
| **2019 - 2020** | 190 | 189 | **99.47** | 183 | 183 | **100.00** | 62 | **33.9** | 105 | **57.4** | 17 | **9.29** |
| **2020 - 2021** | 213 | 207 | **97.18** | 211 | 143 | **67.77** | 72 | **50.3** | 115 | **80.4** | 21 | **14.69** |
| 7 | **Việt Yên** | **2018 - 2019** | 159 | 143 | **89.94** | 135 | 104 | **77.04** | 22 | **21.2** | 53 | **51.0** | 51 | **49.04** |
| **2019 - 2020** | 148 | 142 | **95.95** | 137 | 115 | **83.94** | 16 | **13.9** | 62 | **53.9** | 53 | **46.09** |
| **2020 - 2021** | 165 | 148 | **89.70** | 145 | 139 | **95.86** | 5 | **3.6** | 60 | **43.2** | 79 | **56.83** |
| 8 | **Yên Dũng** | **2018 - 2019** | 103 | 90 | **87.38** | 102 | 95 | **93.14** | 5 | **5.3** | 37 | **38.9** | 55 | **57.89** |
| **2019 - 2020** | 153 | 148 | **96.73** | 151 | 151 | **100.00** | 8 | **5.3** | 40 | **26.5** | 91 | **60.26** |
| **2020 - 2021** | 169 | 168 | **99.41** | 169 | 169 | **100.00** | 10 | **5.9** | 80 | **47.3** | 79 | **46.75** |
| 9 | **Tỉnh** | **2018 - 2019** | 37 | 33 | **89.19** | 35 | 35 | **100.00** | 0 | **0.0** | 25 | **71.4** | 10 | **28.57** |
| **2019 - 2020** | 41 | 40 | **97.56** | 38 | 38 | **100.00** | 0 | **0.0** | 27 | **71.1** | 11 | **28.95** |
| **2020 - 2021** | 77 | 76 | **98.70** | 63 | 63 | **100.00** | 28 | **44.4** | 31 | **49.2** | 18 | **28.57** |
| 10 | **Tổng** | **2018 - 2019** | 1569 | 1400 | **89.23** | 1520 | 1468 | **96.58** | 160 | **10.9** | 861 | **58.7** | 407 | **27.72** |
| **2019 - 2020** | 1661 | 1606 | **96.69** | 1614 | 1577 | **97.71** | 251 | **15.9** | 836 | **53.0** | 549 | **34.81** |
| **2020 - 2021** | 2004 | 1919 | **95.76** | 1875 | 1794 | **95.68** | 359 | **20.0** | 1140 | **63.5** | 480 | **26.76** |

**Phụ lục VI**

**DỰ KIẾN SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP THCS HỌC CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT ĐẢM BẢO MỤC TIÊU ĐỀ ÁN**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

*học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

| **TT** | **Phòng GD&ĐT** | **Năm học 2021-2022(đã tuyển sinh)** | **Năm học 2022-2023(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2023-2024(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2024-2025(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2025-2026(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HS lớp 9 TN THCS năm học 2020-2021 | **HS học tại trung tâm** | **HS học trường CĐ, TC, cơ sở NN** | HS lớp 9 TN THCS năm học 2021-2022 | **HS học tại trung tâm** | **HS học trường CĐ, TC, cơ sở NN** | HS lớp 9 TN THCS năm học 2022-2023 | **HS học tại trung tâm** | **HS học trường CĐ, TC, cơ sở NN** | HS lớp 9 TN THCS năm học 2023-2024 | **HS học tại trung tâm** | **HS học trường CĐ, TC, cơ sở NN** | HS lớp 9 TN THCS năm học 2024-2025 | **HS học tại trung tâm** | **HS học trường CĐ, TC, cơ sở NN** |
| SL | Số lớp 10 | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | số lớp 10  | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | số lớp 10  | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | số lớp 10  | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | số lớp 10  | SL | Tỉ lệ |
| 1 | Lục Nam  | 2760 | 300 | 6 | 10.87 | 168 | 6.09 | 2972 | 320 | 10.77 | 8 | 200 | 6.73 | 3021 | 380 | 12.58 | 8 | 230 | 7.61 | 3188 | 450 | 14.12 | 10 | 550 | 17.25 | 3364 | 540 | 16.05 | 12 | 800 | 23.78 |
| 2 | Lục Ngạn  | 2890 | 360 | 8 | 12.46 | 338 | 11.70 | 3650 | 430 | 11.78 | 9 | 435 | 11.92 | 3237 | 450 | 13.90 | 10 | 450 | 13.90 | 3561 | 540 | 15.16 | 12 | 500 | 14.04 | 3745 | 540 | 14.42 | 12 | 550 | 14.69 |
| 3 | Sơn Động  | 905 | 189 | 5 | 20.88 | 12 | 1.33 | 987 | 225 | 22.80 | 5 | 15 | 1.52 | 1023 | 230 | 22.48 | 5 | 20 | 1.96 | 1201 | 270 | 22.48 | 6 | 80 | 6.66 | 1391 | 315 | 22.65 | 7 | 120 | 8.63 |
| 4 | Yên Thế | 1380 | 0 |   | 0.00 | 261 | 18.91 | 1509 | 0 | 0.00 |   | 300 | 19.88 | 1531 | 0 | 0.00 | 0 | 350 | 22.86 | 1751 | 0 | 0.00 | 0 | 500 | 28.56 | 1749 | 0 | 0.00 | 0 | 700 | 40.02 |
| 5 | Bắc Giang | 2646 | 93 | 2 | 3.51 | 353 | 13.34 | 2898 | 135 | 4.66 | 3 | 400 | 13.80 | 2916 | 135 | 4.63 | 3 | 450 | 15.43 | 3044 | 225 | 7.39 | 5 | 650 | 21.35 | 3017 | 225 | 7.46 | 5 | 1050 | 34.80 |
| 6 | Lạng Giang  | 2892 | 352 | 7 | 12.17 | 612 | 21.16 | 3038 | 400 | 13.17 | 9 | 650 | 21.40 | 3023 | 450 | 14.89 | 10 | 500 | 16.54 | 3397 | 540 | 15.90 | 12 | 600 | 17.66 | 3516 | 630 | 17.92 | 14 | 920 | 26.17 |
| 7 | Hiệp Hòa  | 3734 | 493 | 10 | 13.20 | 123 | 3.29 | 3849 | 510 | 13.25 | 11 | 130 | 3.38 | 3748 | 540 | 14.41 | 12 | 150 | 4.00 | 4121 | 630 | 15.29 | 14 | 450 | 10.92 | 4065 | 630 | 15.50 | 14 | 1050 | 25.83 |
| 8 | Tân Yên  | 2375 | 291 | 6 | 12.25 | 203 | 8.55 | 2669 | 350 | 13.11 | 8 | 230 | 8.62 | 2523 | 350 | 13.87 | 8 | 250 | 9.91 | 2853 | 495 | 17.35 | 11 | 500 | 17.53 | 2830 | 495 | 17.49 | 11 | 720 | 25.44 |
| 9 | Việt Yên  | 2650 | 222 | 5 | 8.38 | 322 | 12.15 | 2896 | 260 | 8.98 | 6 | 350 | 12.09 | 2889 | 360 | 12.46 | 8 | 350 | 12.11 | 3046 | 540 | 17.73 | 12 | 550 | 18.06 | 3156 | 540 | 17.11 | 12 | 800 | 25.35 |
| 10 | Yên Dũng  | 1877 | 263 | 6 | 14.01 | 133 | 7.09 | 1987 | 280 | 14.09 | 6 | 150 | 7.55 | 1902 | 280 | 14.72 | 6 | 150 | 7.89 | 2189 | 360 | 16.45 | 8 | 300 | 13.70 | 2195 | 360 | 16.40 | 8 | 550 | 25.06 |
| **Tổng** | **24109** | **2563** | **55** | **10.63** | **2525** | **10.47** | **26455** | **2910** | **11.00** | **65** | **2860** | **10.81** | **25813** | **3175** | **12.30** | **70** | **2900** | **11.23** | **28351** | **4050** | **14.29** | **90** | **4680** | **16.51** | **29028** | **4275** | **14.73** | **95** | **7260** | **25.01** |
| **Toàn tỉnh** | **SL, TL phân luồng đang thực hiện** | **SL, TL phân luồng** | **SL, TL phân luồng** | **SL, TL phân luồng** | **SL, TL phân luồng** |
| 24109 |   |   |   | 5088 | **21.10** | 26455 |   |   | 5770 | **21.81** | 25813 |   |   | 6075 | **23.53** | 28351 |   |   | 8730 | **30.79** | 29028 |   |   | 11535 | **39.74** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Theo mục tiêu Đề án nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới ban hành theo Quyết định 787/QĐ-UBND ngày 31/7/2021, đến 2025 đào tạo 25% HVtốt nghiệp có trình độ cao, đẳng, trung cấp nghề.**  |

**Phụ lục VII**

**DỰ KIẾN SỐ PHÒNG HỌC ĐẢM BẢO DẠY CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT THEO MỤC TIÊU ĐỀ ÁN**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

*học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trung tâm** | **Số phòng học năm học 2021-2022(1)** | **Số lớp năm học 2021-2022 (đang thực hiện)** | **Dự kiến số lớp năm học 2022-2023** | **Dự kiến số phòng xây thêm so với (1)** | **Dự kiến số lớp năm học 2023-2024** | **Dự kiến số phòng xây thêm so với (1)** | **Dự kiến số lớp năm học 2024-2025** | **Dự kiến số phòng xây thêm so với (1)** | **Dự kiến số lớp năm học 2025-2026** | **Dự kiến số phòng xây thêm so với (1)** | **Theo Quy hoạch phát triển giáo dục đến năm 2030 của Sở GS&ĐT** |
| 10 | 11 | 12 | **Tổng** | 10 | 11 | 12 | **Tổng** | 10 | 11 | 12 | **Tổng** | 10 | 11 | 12 | **Tổng** | 10 | 11 | 12 | **Tổng** |
| 1 | Lục Nam | **19** | 6 | 7 | 6 | **19** | 8 | 6 | 7 | **21** | **2** | 8 | 8 | 6 | **22** | **3** | 10 | 8 | 8 | **26** | **7** | 12 | 10 | 8 | **30** | **11** | 2 cơ sở |
| 2 | Lục Ngạn | **17** | 8 | 8 | 8 | **24** | 9 | 8 | 8 | **25** | **8** | 10 | 9 | 8 | **27** | **10** | 12 | 10 | 9 | **31** | **14** | 12 | 12 | 10 | **34** | **17** | 2 cơ sở |
| 3 | Sơn Động | **14** | 5 | 5 | 4 | **14** | 5 | 5 | 5 | **15** | **1** | 5 | 5 | 5 | **15** | **1** | 6 | 5 | 5 | **16** | **2** | 7 | 6 | 5 | **18** | **4** |   |
| 4 | Lạng Giang | **16** | 7 | 6 | 5 | **18** | 9 | 7 | 6 | **22** | **6** | 10 | 9 | 7 | **26** | **10** | 12 | 10 | 9 | **31** | **15** | 14 | 12 | 10 | **36** | **20** | 2 cơ sở |
| 5 | Hiệp Hòa | **20** | 10 | **9** | **6** | **25** | 11 | 10 | **9** | **30** | **10** | 12 | 11 | 10 | **33** | **13** | 14 | 12 | 11 | **37** | **17** | 14 | 14 | 12 | **40** | **20** | 2 cơ sở |
| 6 | Tân Yên | **16** | 6 | 5 | 4 | **15** | 8 | 6 | 5 | **19** | **3** | 8 | 8 | 6 | **22** | **6** | 11 | 8 | 8 | **27** | **11** | 11 | 11 | 8 | **30** | **14** | 2 cơ sở |
| 7 | Việt Yên | **16** | 5 | 4 | 4 | **13** | 6 | 5 | 4 | **15** | **0** | 8 | 6 | 5 | **19** | **3** | 12 | 8 | 6 | **26** | **10** | 12 | 12 | 8 | **32** | **16** |   |
| 8 | Yên Dũng | **13** | 6 | 5 | 3 | **14** | 6 | 6 | 5 | **17** | **4** | 6 | 6 | 6 | **18** | **5** | 8 | 6 | 6 | **20** | **7** | 8 | 8 | 6 | **22** | **9** |   |
| 9 | Tỉnh | **20** | 3 | 3 | 2 | **8** | 3 | 3 | 3 | **9** | **0** | 3 | 3 | 3 | **9** | **0** | 5 | 3 | 3 | **11** | **0** | 5 | 5 | 3 | **13** | **0** |   |
| **Tổng** | **151** | **56** | **52** | **42** | **150** | **65** | **56** | **52** | **173** | **34** | **70** | **65** | **56** | **191** | **51** | **90** | **70** | **65** | **225** | **83** | **95** | **90** | **70** | **255** | **111** |   |

**Phụ lục VIII**

**DỰ KIẾN SỐ GIÁO VIÊN ĐẢM BẢO DẠY CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT THEO MỤC TIÊU ĐỀ ÁN**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

*học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trung tâm GDNN-GDTX** | **Năm học 2021-2022(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2022-2023(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2023-2024(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2024-2025(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2025-2026(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** |
| Tổng số lớp (10+11+12) | Tổng số GV dạy văn hóa | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV thiếu** | Tổng số lớp (10+11+12) | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV thiếu so với năm 2021-2022** | Tổng số lớp (10+11+12) | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV thiếu so với năm 2021-2022** | Tổng số lớp (10+11+12) | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV thiếu so với năm 2021-2022** | Tổng số lớp (10+11+12) | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV thiếu so với năm 2021-2022** |
| 1 | Lục Nam | 19 | 7 | 19 | **12** | 21 | 21 | **14** | **22** | 22 | **15** | 26 | 26 | **19** | 30 | 30 | **23** |
| 2 | Lục Ngạn | 24 | 9 | 24 | **15** | 25 | 25 | **16** | **27** | 27 | **18** | 31 | 31 | **22** | 34 | 34 | **25** |
| 3 | Sơn Động | 14 | 11 | 14 | **3** | 15 | 15 | **4** | **15** | 15 | **4** | 16 | 16 | **5** | 18 | 18 | **7** |
| 4 | Lạng Giang | 18 | 9 | 18 | **9** | 22 | 22 | **13** | **26** | 26 | **17** | 31 | 31 | **22** | 36 | 36 | **27** |
| 5 | Hiệp Hòa | 25 | 9 | 25 | **16** | 30 | 30 | **21** | **33** | 33 | **24** | 37 | 37 | **28** | 40 | 40 | **31** |
| 6 | Tân Yên | 15 | 11 | 15 | **4** | 19 | 19 | **8** | **22** | 22 | **11** | 27 | 27 | **16** | 30 | 30 | **19** |
| 7 | Việt Yên | 13 | 6 | 13 | **7** | 15 | 15 | **9** | **19** | 19 | **13** | 26 | 26 | **20** | 32 | 32 | **26** |
| 8 | Yên Dũng | 14 | 9 | 14 | **5** | 17 | 17 | **8** | **18** | 18 | **9** | 20 | 20 | **11** | 22 | 22 | **13** |
| 9 | TT tỉnh | 8 | 10 | 8 | **-2** | 9 | 9 | **-1** | **9** | 9 | **-1** | 11 | 11 | **1** | 13 | 13 | **3** |
| **Tổng** | **150** | **81** | **150** | **69** | **173** | **173** | **92** | **191** | **191** | **110** | **225** | **225** | **144** | **255** | **255** | **174** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trung tâm GDNN-GDTX** | **Năm học 2021-2022(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2022-2023(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2023-2024(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2024-2025(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** | **Năm học 2025-2026(chỉ tiêu dự kiến đảm bảo KH 2905)** |
| Tổng số lớp (10+11+12) | Tổng số GV dạy văn hóa | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV thiếu** | Tổng số lớp (10+11+12) | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV thiếu so với năm 2021-2022 (cần tuyển bs)** | Tổng số lớp (10+11+12) | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV cần bs khi đã đủ từ năm học 2022-2023** | Tổng số lớp (10+11+12) | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV cần bs khi đã đủ từ năm học 2023-2024** | Tổng số lớp (10+11+12) | Số GV đảm bảo dạy chương trình GDTX | **Số GV cần bs khi đã đủ từ năm học 2024-2025** |
| 1 | Lục Nam | 19 | 7 | 19 | **12** | 21 | 21 | **14** | **22** | 22 | **1** | 26 | 26 | **4** | 30 | 30 | **4** |
| 2 | Lục Ngạn | 24 | 9 | 24 | **15** | 25 | 25 | **16** | **27** | 27 | **2** | 31 | 31 | **4** | 34 | 34 | **3** |
| 3 | Sơn Động | 14 | 11 | 14 | **3** | 15 | 15 | **4** | **15** | 15 | **0** | 16 | 16 | **1** | 18 | 18 | **2** |
| 4 | Lạng Giang | 18 | 9 | 18 | **9** | 22 | 22 | **13** | **26** | 26 | **4** | 31 | 31 | **5** | 36 | 36 | **5** |
| 5 | Hiệp Hòa | 25 | 9 | 25 | **16** | 30 | 30 | **21** | **33** | 33 | **3** | 37 | 37 | **4** | 40 | 40 | **3** |
| 6 | Tân Yên | 15 | 11 | 15 | **4** | 19 | 19 | **8** | **22** | 22 | **3** | 27 | 27 | **5** | 30 | 30 | **3** |
| 7 | Việt Yên | 13 | 6 | 13 | **7** | 15 | 15 | **9** | **19** | 19 | **4** | 26 | 26 | **7** | 32 | 32 | **6** |
| 8 | Yên Dũng | 14 | 9 | 14 | **5** | 17 | 17 | **8** | **18** | 18 | **1** | 20 | 20 | **2** | 22 | 22 | **2** |
| 9 | TT tỉnh | 8 | 10 | 8 | **-2** | 9 | 9 | **-1** | **9** | 9 | **0** | 11 | 11 | **2** | 13 | 13 | **2** |
| **Tổng** | **150** | **81** | **150** | **69** | **173** | **173** | **92** | **191** | **191** | **18** | **225** | **225** | **34** | **255** | **255** | **30** |

**Phụ lục IX**

**NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÂN LUỒNG HỌC SINH TỐT NGHIỆP THCS TIẾP TỤC HỌC CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

 *học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

| **TT** | **Nội dung nhiệm vụ** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan phối hợp** | **Thời gian thực hiện hoàn thành** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông trên phạm vi toàn tỉnh.** |
| **1.1** | Triển khai thực hiện Kế hoạch 2905/KH-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh về giáo dục hướng nghiệp và công tác phân luồng học sinh phổ thông giai đoạn 2021-2025 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Báo Bắc Giang, Đài phát thanh truyền hình tỉnh, các cơ quan có liên quan | Hàng năm *(triển khai trong hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm hoc)* |
| **1.2** | Xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai, thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới” ban hành theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 31/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh. | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố; các trường cao đẳng, trung cấp nghề trên địa bàn tỉnh | Hàng năm |
| **2** | **Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý của các cấp, ngành, địa phương về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau THCS, THPT** |
| **2.1** | Phê duyệt Kế hoạch phát triển giáo dục gắn với chỉ tiêu phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS theo Đề án  | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND các huyện, thành phố; các phòng GD&ĐT | Hàng năm |
| **2.2** | Triển khai thực hiện Kế hoạch 294/KH-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | UBND các huyện, thành phố; các trung tâm GDNN-GDTX | Hàng năm |
| **3** | **Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đủ số phòng thực hiện giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT.** |
|  | Xây dựng kế hoạch thực hiện mở rộng diện tích đất, xây bổ sung phòng học đảm bảo đủ điều kiện tổ chức dạy học chương trình GDTX tại các trung tâm  | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Kế hoạch đầu tư, Sở tài chính, UBND các huyện/thành phố | Quý I năm 2022 |
| **4** | **Tăng cường công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên** |
| **4.1** | Xây dựng trình UBND tỉnh kế hoạch hợp đồng, tuyển dụng giáo viên dạy học học chương trình GDTX tại các trung tâm | Sở Nội vụ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Quý I năm 2022 |
| **4.2** | Tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới áp dụng đối với GDTX | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị thực hiện giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT | Hàng năm |
| **4.3** | Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên làm công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh tại các cơ sở giáo dục. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị giáo dục (các trường THPT, THCS; TH&THCS) | Hàng năm |
| **4.4** | Tập huấn bồi dưỡng giáo viên xây dựng tài liệu giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị giáo dục (các trường THPT, THCS; TH&THCS) | Hàng năm |
| **5** | **Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp, triển khai các hoạt động tư vấn học đường cho học sinh THCS nhằm định hướng nghề nghiệp cho học sinh, xây dựng chương trình và tổ chức dạy học phân hóa ở THCS** |
| **5.1** | Triển khai hoạt động hướng nghiệp theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT bắt đầu thực hiện cấp THCS năm học 2021-2022 đối với lớp 6; hoạt động ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT lớp 7, 8, 9.  | Sở Giáo dục và Đào tạo | Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố | Hàng năm |
| **5.2** | Tổ chức xây dựng, triển khai hệ thống dữ liệu giáo cung cấp thông tin nhu cầu nghề nghiệp, việc làm trên địa bàn tỉnh. | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố | Hàng năm |
| **5.3** | Xây dựng Kế hoạch tổ chức hoạt động tư vấn hướng nghiệp tại các trường THCS | Trung tâm GDNN-GDTX các huyện; Trung tâm GDTX- ngoại ngữ, tin học tỉnh | Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố | Hàng năm |
| **6** | **Nâng cao chất lượng giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT tại các trung tâm**  |
| **6.1** | Xây dựng học liệu số (sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng, ...) | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các trường THPT, các đơn vị thực hiện giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT | Hàng năm |
| **6.2** | Triển khai tổ chức dạy học chương trình GDTX cấp THPT  | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị thực hiện giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT | Hàng năm |

**Phụ lục X**

**DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

*(Kèm theo Đề án phát triển trung tâm GDNN-GDTX gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phân luồng*

*học sinh tốt nghiệp THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *ĐVT: 1,000 đồng* |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng kinh phí 2021-2025** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** | **Dự kiến thời gian thực hiện** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan phối hợp** |
|   | **Tổng cộng** | **2,100,000** | **274,000** | **394,000** | **484,000** | **444,000** | **504,000** |   |   |   |
|   | **Ngân sách tỉnh** | 1,470,000 | 184,000 | 259,000 | 349,000 | 309,000 | 369,000 |   |   |   |
|   | **Xã hội hóa** | 630,000 | 90,000 | 135,000 | 135,000 | 135,000 | 135,000 |   |   |   |
| **I** | **Công tác tuyên truyền** |
| **\*** | **Ngân sách tỉnh** | 445,000 | 45,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 |   |   |   |
| 1 | Tuyên truyền trên Đài PTTH tỉnh | 270,000 | 30,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | Thường xuyên | Sở Giáo dục và Đào tạo | Đài PTTH tỉnh, các trung tâm, UBND các huyện, TP |
| 2 | Tuyên truyền trên Báo Bắc Giang | 135,000 | 15,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | Thường xuyên | Sở Giáo dục và Đào tạo | Đài PTTH tỉnh, các trung tâm, UBND các huyện, TP |
| 3 | In tờ rơi tuyên truyền về học chương trình GDTX cấp THPT | 40,000 |   | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | Hàng năm | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị liên quan |
|   | **Xã hội hóa** | 630,000 | 90,000 | 135,000 | 135,000 | 135,000 | 135,000 |   |   |   |
| 1 | Tuyên truyền trên đài, Báo Trung ương địa phương | 450,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | Thường xuyên | Các trung tâm | Báo, đài trung ương và địa phương |
| 2 | In tờ rơi tuyên truyền về học chương trình GDTX cấp THPT | 180,000 |   | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | Thường xuyên | Các trung tâm | Các đơn vị liên quan |
| **II** | **Đào tạo, bồi dưỡng** |
| \* | **Ngân sách tỉnh** | 925,000 | 139,000 | 159,000 | 209,000 | 209,000 | 209,000 |   |   |   |
| 1 | Bồi dưỡng cán bộ quản lí, giáo viên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới | 880,000 | 130,000 | 150,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | Hàng năm | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị liên quan |
| 2 | Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên làm công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh tại các cơ sở giáo dục.  | 45,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | Hàng năm | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị liên quan |
| 3 | Tập huấn bồi dưỡng giáo viên xây dựng tài liệu giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương | 120,000 |   | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | Hàng năm | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị liên quan |
| \* | **Nguồn xã hội hóa** |
|   | Bồi dưỡng cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên làm công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh tại các cơ sở giáo dục.  | 135,000 | 27,000 | 27,000 | 27,000 | 27,000 | 27,000 | Hàng năm | Các cơ sở giáo dục | Các đơn vị, doanh nghiệp liên quan |
| **III** | **Thực hiện công tác quản lí nhà nước về hoạt động các trung tâm: kiểm tra, giám sát** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| \* | **Ngân sách tỉnh** | 0 |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Thuê xe đi rà soát hoạt động các trung tâm | 90,000 | 10,000 | 20,000 | 20,000 | 20,000 | 20,000 | Hàng năm | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị liên quan |
| **IV** | **Tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết giai đoạn, khen thưởng** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| \* | **Ngân sách tỉnh** | 100,000 |   |   | 40,000 |   | 60,000 | Năm 2023 và 2025 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị liên quan |